

## QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 801/2021/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
  - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
  - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
  - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
  - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 28/06/2021
  - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	3.200	5,4%
2	APH	100	0,3%
3	BID	200	0,4%
4	BVH	100	0,3%
5	CH	200	0,2%
6	CTD	100	0,3%
7	CTG	900	2,2%
8	FPT	900	3,5%
9	GAS	100	0,5%
10	GEX	400	0,4%
11	GMD	300	0,6%
12	HCM	100	0,2%
13	HDB	1.500	2,4%
14	HPG	3.300	7,7%
15	HSG	500	1,0%
16	IDC	200	0,3%
17	KBC	400	0,7%
18	KDC	100	0,3%
19	KDH	500	0,9%
20	MBB	2.200	4,3%
21	MSN	500	2,5%
22	MWG	400	2,7%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	600	3.3%
25	PDR	200	0.9%
26	PHR	100	0.3%
27	PLX	200	0.5%
28	PNJ	200	0.9%
29	POW	600	0.3%
30	PVD	200	0.2%
31	PVS	300	0.4%
32	SAB	100	0.8%
33	SBT	200	0.2%
34	SHB	1.900	2.4%
35	SSI	500	1.2%
36	STB	2.300	3.1%
37	TCB	3.000	7.1%
38	TCH	200	0.2%
39	THD	300	2.8%
40	TPB	800	1.3%
41	VCB	500	2.6%
42	VCG	100	0.2%
43	VHC	100	0.2%
44	VHM	1.100	5.7%
45	VIC	1.300	7.0%
46	VJC	300	1.6%
47	VNM	1.300	5.4%
48	VPB	2.100	6.6%
49	VPI	100	0.2%
50	VRE	1.200	1.8%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>121.371.683</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.049.165.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.170.536.683**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **121.371.683**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	53.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	58.300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	112.600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	36.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	85.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	IDC	36.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	143.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	97.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	51.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	35.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	68.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/06/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 25/06/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21.700,00	21.500,00	200,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	293.022.452.309,00	290.856.075.393,00	2.166.376.916,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.170.536.683,00	2.154.489.447,00	16.047.236,00
của 1 CCQ/ per Share	21.705,36	21.544,89	160,47
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.500,83	2.465,58	35,25

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/06/2021

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/06/2021



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*